

Số: 35/2018/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 10 năm 2018

### QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ và bổ sung một số danh mục Đơn giá bồi thường các loại nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả, tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ, cây cối, hoa màu và nuôi trồng thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 2167/SXD-KT&VLXD ngày 26/9/2018; Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 407/BC-STP ngày 24/9/2018.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Bãi bỏ, bổ sung, một số danh mục đơn giá của Phụ lục 02 bộ Đơn giá bồi thường các loại nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả, tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ, cây cối, hoa màu và nuôi trồng thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Cụ thể như sau:

1. Bãi bỏ các danh mục đơn giá bồi thường 2.1, 2.3, 2.4 tại mục 2 phần III phụ lục 02, bao gồm:

TT	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2.1	- Lưới chông (tay dài 10m)	Tay	2.000.000
2.3	- Lưới tư (chiết tư) dài 400m-500m	Vàng	5.000.000
2.4	- Lưới hai (chiết hai) dài 400m-500m	Vàng	3.000.000

2. Bổ sung danh mục đơn giá bồi thường đối với các loại ngư lưới cụ vào Phụ lục 02 của Bộ đơn giá như biểu sau:

TT	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
<b>PHẦN A: NGƯ LƯỚI CỤ</b>			
I	<b>NHÓM LƯỚI RÊ (Phân loại theo kích thước mắt lưới 2a)</b>		
1	<b>2a = 10 đến &lt; 15mm (Lưới A1); đối tượng đánh bắt: cá đục, cá chai, cá thèn, cá lưỡng...</b>		
1.1	Chiều cao từ 7 đến < 10m;	md	16.800
1.2	Chiều cao từ 4 đến < 7m;	md	14.300
1.3	Chiều cao từ 1,5 đến < 4m;	md	11.900
2	<b>2a = 15 đến &lt; 25mm (Lưới A2); đối tượng đánh bắt: cá đánh bắt cá trích, cá lẹp...</b>		
2.1	Chiều cao từ 16 đến < 20m;	md	23.700
2.2	Chiều cao từ 13 đến < 16m;	md	21.000
2.3	Chiều cao từ 10 đến < 13m;	md	18.400
2.4	Chiều cao từ 7 đến < 10m;	md	15.600
2.5	Chiều cao từ 4 đến < 7m;	md	13.100
2.6	Chiều cao từ 1,5 đến < 4m;	md	10.300
3	<b>2a = 25 đến &lt; 35mm (Lưới A3); đối tượng đánh bắt: cá đánh bắt cá bạc má, cá hổ...</b>		
3.1	Chiều cao từ 10 đến < 13m;	md	15.200
3.2	Chiều cao từ 7 đến < 10m;	md	13.300
3.3	Chiều cao từ 4 đến < 7m;	md	11.300
3.4	Chiều cao từ 1,5 đến < 4m;	md	10.300
4	<b>2a = 35 đến &lt; 45mm (Lưới A4); đối tượng đánh bắt: cá đánh bắt cá ngừ, cá bạc má...</b>		
4.1	Chiều cao từ 10 đến < 13m;	md	13.900
4.2	Chiều cao từ 7 đến < 10m;	md	12.200
4.3	Chiều cao từ 4 đến < 7m;	md	11.100
4.4	Chiều cao từ 1,5 đến < 4m;	md	10.000
5	<b>2a = 45 đến &lt; 55mm (Lưới A5); đối tượng đánh bắt: cá chai, cá bơn...</b>		
5.1	Chiều cao từ 10 đến < 13m;	md	13.200
5.2	Chiều cao từ 7 đến < 10m;	md	11.500
5.3	Chiều cao từ 4 đến < 7m;	md	10.700
5.4	Chiều cao từ 1,5 đến < 4m;	md	9.800
6	<b>2a = 55 đến &lt; 95mm (Lưới A6 -A9); đối tượng đánh bắt: cá ngừ, cá bạc má, cá hổ...</b>		
6.1	Chiều cao từ 10 đến < 13m;	md	12.700
6.2	Chiều cao từ 7 đến < 10m;	md	11.100

<b>TT</b>	<b>Chủng loại, quy cách</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
6.3	Chiều cao từ 4 đến < 7m;	md	10.300
6.4	Chiều cao từ 1,5 đến < 4m;	md	9.600
<b>7</b>	<b>2a = 95 đến &lt; 125mm (Lưới A10 - A12); đối tượng đánh bắt: cá đánh bắt cá đuối, cá chim...</b>		
7.1	Chiều cao từ 16 đến < 20m;	md	16.600
7.2	Chiều cao từ 13 đến < 16m;	md	14.800
7.3	Chiều cao từ 10 đến < 13m;	md	12.600
7.4	Chiều cao từ 7 đến < 10m;	md	12.100
	<b>Đối với loại lưới khai thác ghẹ có cùng nhóm kích thước mắt lưới và độ cao thì nhân hệ số k = 0,7</b>		
	<b>Đối với loại lưới khai thác mực (rê ba lớp) có cùng nhóm kích thước mắt lưới và độ cao thì nhân hệ số k = 1,6</b>		
<b>II</b>	<b>NHÓM LƯỚI GIÃ KÉO CÁ</b>		
<b>1</b>	<b>Đối với nhóm tàu công suất từ 30 CV đến &lt; 60 CV</b>		<b>35.000.000</b>
1.1	Vàng lưới	Vàng	8.000.000
1.2	Ván lưới	Bộ	8.000.000
1.3	Dây kéo bằng cáp hoặc bã (mỗi bộ dây lưới kéo gồm 2 dây. Chiều dài mỗi dây dài 200m - 250m.	Bộ	12.000.000
1.4	Tời thu lưới (nếu có)	Chiếc	7.000.000
<b>2</b>	<b>Đối với nhóm tàu công suất từ 60 CV đến &lt; 90 CV</b>		<b>45.000.000</b>
2.1	Vàng lưới	Vàng	12.000.000
2.2	Ván lưới	Bộ	10.000.000
2.3	Dây kéo bằng cáp hoặc bã (mỗi bộ dây lưới kéo gồm 2 dây. Chiều dài mỗi dây dài 200m - 300m.	Bộ	13.000.000
2.4	Tời thu lưới (nếu có)	Chiếc	10.000.000
<b>III</b>	<b>Mành rút ánh sáng:</b>		
1	Miệng lưới x chiều cao x chiều dài (45m đến 55m) x (25m đến 35m) x (8m đến 15m)	Vàng	50.000.000
2	Miệng lưới x chiều cao x chiều dài (30m đến 45m) x (15m đến 25m) x (8m đến 15m)	Vàng	35.000.000
3	Miệng lưới x chiều cao x chiều dài (dưới 30m) x (dưới 15m) x (dưới 10m)	Vàng	20.000.000
<b>IV</b>	<b>Chụp mực</b>		
<b>1</b>	<b>Đối với tàu có công suất (NE) 60CV &lt; 90 CV/Chiếc</b>		
	<b>Trong đó:</b>		
	Lưới (đơn giá cho 01 vàng lưới)	Vàng	40.000.000
	Chì + Vòng khuyên	Bộ	20.000.000
	Dây rút toàn bộ	Bộ	10.000.000
	Sào (4 cái)	Bộ	20.000.000

TT	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Tời thu lưới	Chiếc	20.000.000
	Bộ bóng (gồm dây điện, tăng phô, bóng điện)	Bộ	2.000.000
<b>2</b>	<b>Đối với tàu có công suất (NE) 30CV &lt; 60 CV/Chiếc.</b>		
	<b>Trong đó:</b>		
	Lưới (đơn giá cho 01 vàng lưới)	Vàng	25.000.000
	Chì + Vòng khuyên	Bộ	15.000.000
	Dây rút toàn bộ	Bộ	8.000.000
	Sào (4 cái)	Bộ	10.000.000
	Tời thu lưới	Chiếc	12.000.000
	Bộ bóng (gồm dây điện, tăng phô, bóng điện)	Bộ	2.000.000
<b>3</b>	<b>Đối với tàu có công suất (NE) &lt; 30 CV/Chiếc</b>		
	<b>Trong đó:</b>		
	Lưới (đơn giá cho 01 vàng lưới)	Vàng	15.000.000
	Chì + Vòng khuyên	Bộ	8.000.000
	Dây rút toàn bộ	Bộ	3.000.000
	Sào (4 cái)	Bộ	4.000.000
	Bộ bóng (gồm dây điện, tăng phô, bóng điện)	Bộ	2.000.000
	<b>Riêng đối với chụp cá, đơn giá lưới được điều chỉnh hệ số k=1,5</b>		
<b>V</b>	<b>Đệm ruốc: Đối tượng đánh bắt con ruốc/tép moi: Gồm lõi bằng cáp đường kính (d = 20 mm đến 25 mm), xung quanh bọc dây bả và lưới xăm 10 có gắn chì. Chiều dài 15m - 25m.</b>	<b>Chiếc</b>	<b>4.000.000</b>
<b>VI</b>	<b>Câu tay bao gồm: Ống, cần, dây, lưới, ròng rọc, mồi giã câu mực.</b>	Bộ	50.000
<b>VII</b>	<b>Lưới trữ đánh (lưới xăm 10) khai thác thủ công ven bờ. Chiều cao lườn 2m-3m. Dài 20m. (Giã ruốc kéo thủ công).</b>	Vàng	2.000.000
<b>VIII</b>	<b>Đáy (Vó biển) được làm từ sợi dù có mắt lưới khoảng 1cm, gồm có lưới, triêng và dây kéo, diện tích mặt đáy 180m<sup>2</sup> đến 200m<sup>2</sup>, dây kéo 140m loại 16mm, sào 4 cột, tời (Chưa bao gồm máy nổ và máy phát điện)</b>	Bộ	15.000.000
<b>IX</b>	<b>Cào thủ công khai thác nhuyễn thể (nghêu) gần bờ gồm: khung sắt, lưới đựng sản phẩm.</b>	Cái	1.000.000
<b>X</b>	<b>Lờ dây (bóng bát quái - Trung Quốc).</b>	Chiếc	270.000
<b>XI</b>	<b>Cần câu bằng máy (mua sẵn)</b>	Bộ	1.000.000
<b>PHẦN B: TRANG THIẾT BỊ KHAI THÁC</b>			
1	Bộ đèn soi Mực gồm: 1 doa bóng có phản quang, có	Bộ	

TT	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	kính che bóng và nước, có 5 - 7 cái bóng bao gồm đui, dây điện, có cần đỡ, có công tắc.		1.300.000
2	Lồng nuôi mực:		
2.1	Lồng nuôi Mực làm bằng Nhựa	Cái	300.000
2.2	Lồng nuôi Mực làm bằng Tre	Cái	500.000
3	Vợt thu cá, mực, ruốc gồm lưới và vòm làm bằng tre.	Cái	120.000
4	Cờ đánh dấu ngư cụ hoạt động trên biển gồm: cây tre hoặc gỗ, gắn phao hoặc xốp.	Cái	20.000
5	Các loại hộp số (D9, D10...)	Cái	1.600.000
6	Săm lặn	Cái	300.000
7	Băng chì lặn (1kg)	Kg	65.000
8	Neo lưới làm bằng sắt + dây:		
8.1	Loại 5-7kg:	Bộ	330.000
8.2	Loại 8-15kg:	Bộ	410.000
8.3	Loại 16-30kg:	Bộ	550.000

**Ghi chú:** Các loại thiết bị phổ biến trên thị trường như máy Colle, máy bộ đàm, la bàn, đèn măng sông, bình ắc quy các loại, bộ sạc ắc quy, đèn chớp, đèn lặn, kính lặn, áo lặn...Hội đồng bồi thường căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm để áp dụng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20/10/2018.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các Phó VP/UBND tỉnh;
- Các phòng chuyên môn - VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, XD<sub>1</sub>;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**(Đã ký)**

**Đặng Ngọc Sơn**